



Hình 2.45 Vị trí của tuyến ống so với các khu đa dạng sinh học lân cận

➤ **Trên địa phận tỉnh Kiên Giang**

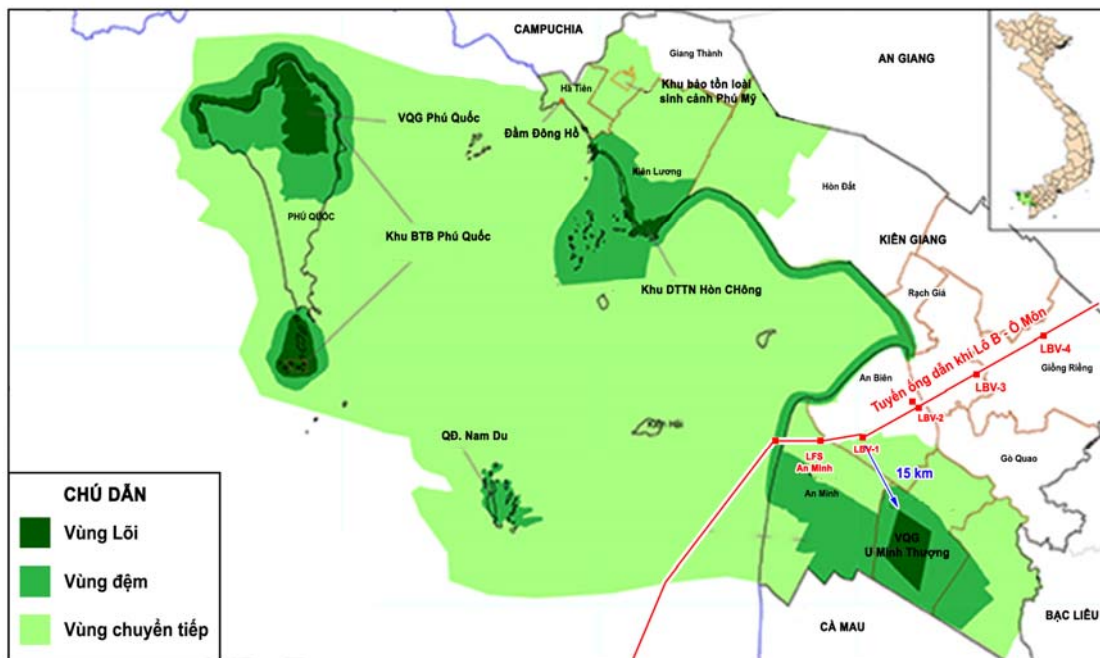
Theo Quyết định số 1107/QĐ-BTNMT ngày 12/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trên địa phận tỉnh Kiên Giang có 2 vườn quốc gia, 1 khu dự trữ thiên nhiên và 1 khu bảo tồn thiên nhiên được thể hiện trong **Bảng 2.60**.

Bảng 2.60 Các khu bảo tồn ở tỉnh Kiên Giang theo Quyết định số 1107/QĐ-BTNMT

TT	Tên	Diện tích (ha)
I	Vườn Quốc gia	
1	Phú Quốc	29.135,9
2	U Minh Thượng	8.038
II	Dự trữ thiên nhiên	
3	Hòn Chông	964,7
III	Khu bảo tồn loài sinh cảnh	
4	Khu bảo tồn trên biển Phú Quốc	2.881,47

Tuyến ống trên bờ của dự án cách khá xa Khu bảo tồn biển Phú Quốc (trên 80 km) nên các hoạt động của dự án sẽ không ảnh hưởng đến khu vực này.

Vườn Quốc gia (VQG) U Minh Thượng cách khu vực dự án khoảng 15 km và nằm trong vùng lõi của Khu dự trữ sinh quyển Kiên Giang (**Hình 2.46**).



Hình 2.46 Bản đồ Khu Dự trữ sinh quyển Kiên Giang

VQG U Minh Thượng là rừng tràm trên nền đất than bùn và là nơi lưu trú của nhiều loài động vật hoang dã có tên trong sách đỏ cần được bảo vệ. Thảm thực vật ngập nước của VQG bao gồm 243 loài thực vật có mạch tự nhiên, thuộc bốn nhóm chính, trong đó có 70 loài là hiếm và 08 loài rất hiếm, cho là được tìm thấy trong rừng tràm trên than bùn ở U Minh Thượng là mốp (*Alstonia spathulata*); bèo tấm nhọn (*Lemna tenera*); nắp ấm, bình nước kỳ quan (*Nepenthes mirabilis*); tổ điều nhảm (*Asplenium confusum*); mật cật (*Licuala spinosa*) và bí kỳ nam (*Hydnophytum formicarum*). Trong các kênh của vùng đệm có loài bèo tấm nhọn (*Lemna tenera*) là loài rất hiếm. Trong khu vực VQG U Minh Thượng đã xác định được 72 loài côn trùng, 48 loài bướm, 34 loài cá, 7 loài lưỡng cư, 34 loài bò sát, 151 loài chim, 8 loài dơi, 24 loài thú. Khu hệ động vật ở U Minh Thượng tuy không giàu có so với các khu bảo vệ khác ở Việt Nam, nhưng lại có ý nghĩa quan trọng đối với hệ sinh thái rừng ngập nước úng phèn và khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long, đặc biệt các nhà khoa học phát hiện được loài Rái cá lông mũi (*Lutra Sumatrana*) là loài hiếm ghi trong Sách Đỏ động vật Việt Nam và sách đỏ IUCN. VQG U Minh Thượng là khu vực đã được đắp bờ bao để giữ nước ngọt nên các hoạt động của dự án không có ảnh hưởng đến nguồn nước cho khu vực này. Các vị trí tuyến ống khá xa Vườn Quốc gia Minh Thượng (khoảng cách gần nhất là khoảng 15 km), do vậy hoạt động thi công sẽ không có ảnh hưởng cho khu vực này.

Ngoài ra, gần khu vực tuyến ống trên bờ của dự án là các khu rừng ngập mặn ven biển tại An Biên và An Minh có tính đa dạng sinh học cao với các loài chiếm ưu thế như: mắm (mắm trắng *Avicennia alba*, mắm biển *Avicennia marina*, mắm lười đồng *Avicennia officinalis*), vẹt (vẹt trụ *Bruguiera cylindrica*, vẹt đen *Bruguiera sexangula*), dừa nước (*Nypa fruticans*), cóc (cóc đỏ *Lumnitzera littorea*, cóc trắng *Lumnitzera racemose*), đước đôi *Rhizophora apiculata*...[24]

➤ Trên địa phận tỉnh Cà Mau [27]

Vườn Quốc gia U Minh Hạ là hệ sinh thái rừng ngập phèn có diện tích 8.528 ha, nằm trong vùng lõi của Khu dự trữ sinh quyển Cà Mau. Đây cũng là khu vực có tính đa dạng sinh học cao. Trong khu vực này đã xác định được 176 loài cây có tự nhiên, 32 loài thú, 91 loài chim, 11 loài lưỡng cư, và 36 loài bò sát. Hệ động vật, với lớp thú có nhiều loài nằm trong Sách đỏ Việt Nam và thế giới cần được bảo vệ như: rắn mái gầm, tê tê, diệc lửa, rùa rặng, dơi ngựa, rắn hổ mang chúa, rái cá lông mũi, cá còm, một số loài nằm trong sách đỏ thế giới (IUCN) như: khỉ đuôi dài (*Macaca Fascicularis*), voọc bạc (cà khu), nhọ nôi (*Trachypithecus Cristatus*) và nhiều loài nằm trong sách đỏ của Việt Nam; lớp chim có một số loài quý hiếm như cò trắng Trung Quốc (*Egretta eulophotes*), choắt mỏ cong hông nâu (*Numeniusmadagascariensis*), rẽ mỏ rộng (*Limnodromus semipalmatus*), bồ nông chân xám - còn gọi là chàng bè (*Pelecanus philippensis*), cò lạo ấn Độ (giang sen) - (*Mycteria leucocephala*), diệc mốc (*Egretta gularis*) và quắm đầu đen (*Threskiornis melanocephalus*). Đây là khu vực rừng đã được lên đê bao duy trì nguồn nước ngọt và cách rất xa khu vực dự án, vị trí xây dựng gần nhất cách khoảng trên 40 km nên hoạt động xây dựng và vận hành của dự án không có khả năng tác động lên khu vực này.

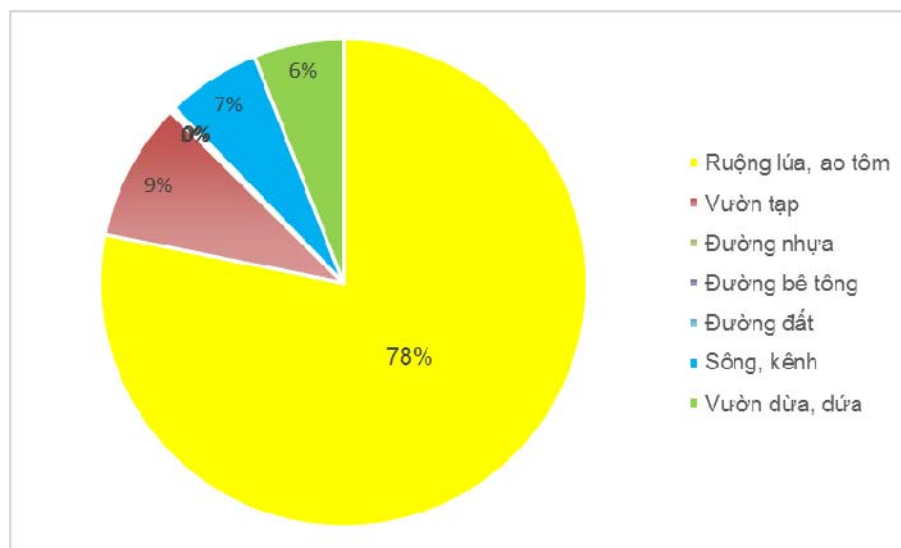
2.2.3.6 Hiện trạng sử dụng đất tại khu vực tuyến ống đi qua [21]

Hiện trạng sử dụng đất nơi tuyến ống đi qua đã được Chủ dự án thống kê trong **Bảng 2.61** và **Hình 2.47**.

Tại địa phận tỉnh Kiên Giang tuyến ống dự kiến sẽ đi qua các loại đất sau : Ruộng lúa, khu dân cư, vườn tạp, sông, kênh, đường bê tông, đường nhựa... Theo khảo sát địa hình, có khoảng 66 con sông, 5 con đường nhựa, 31 con đường bê tông vượt qua tuyến ống dự kiến.

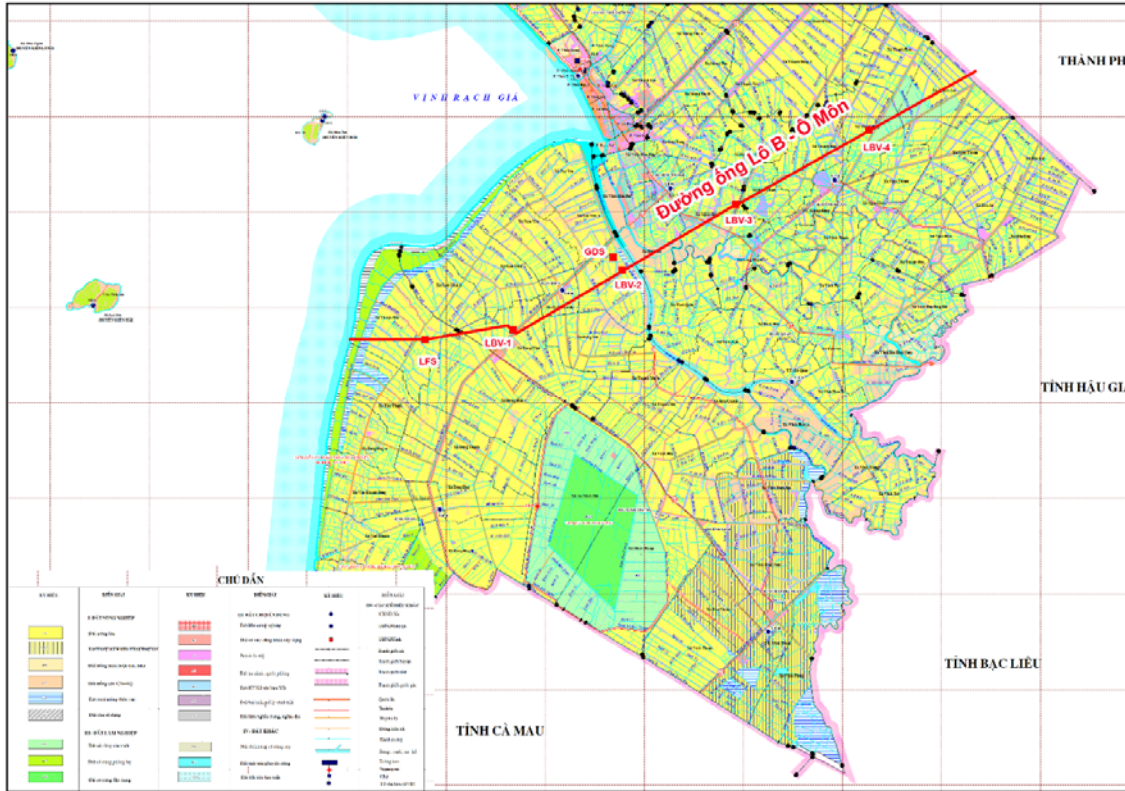
Bảng 2.61 Hiện trạng sử dụng đất tại khu vực tuyến ống đi qua địa phận tỉnh Kiên Giang

TT	Địa hình	Tổng chiều dài (m)
1	Ruộng lúa, ao tôm	53.469,97
2	Vườn tạp	6.293,85
3	Đường nhựa	35,58
4	Đường bê tông	96,4
5	Đường đất	116,82
6	Sông, kênh	4.283,42
7	Vườn dừa, dứa	4.091,7
8	Quốc lộ 61 dọc theo kênh Xèo Rô	KP16+290 ; Chiều rộng ~ 7m
9	Quốc lộ 63	KP39+630,0; Chiều rộng ~ 8m
10	Tỉnh lộ 933	KP52+534; Chiều rộng ~ 5m
	Tổng cộng	68.387,74



Hình 2.47 Biểu đồ các loại đất mà tuyến ống đi qua tại Kiên Giang

Hiện trạng sử dụng đất tại Kiên Giang được mô tả trong bản đồ **Hình 2.48**.



Hình 2.48 Bản đồ hiện trạng sử dụng đất tại Kiên Giang

Từ bản đồ trên có thể thấy phần lớn tuyến ống (4/5 chiều dài) đi qua đất sử dụng cho nông nghiệp, trong đó chủ yếu đi qua đất trồng lúa và nuôi tôm, đất vườn của dân chỉ chiếm khoảng 1,5% chiều dài tuyến ống. Tại khu vực huyện An Minh tuyến ống đi qua đê quốc phòng và rừng phòng hộ. Tại khu vực xã Bình An, huyện Châu Thành đoạn tuyến ống phần lớn đi qua đất trồng cây công nghiệp. Khu vực xã Thạnh Bình, tuyến ống chủ yếu đi qua đất lâm nghiệp.

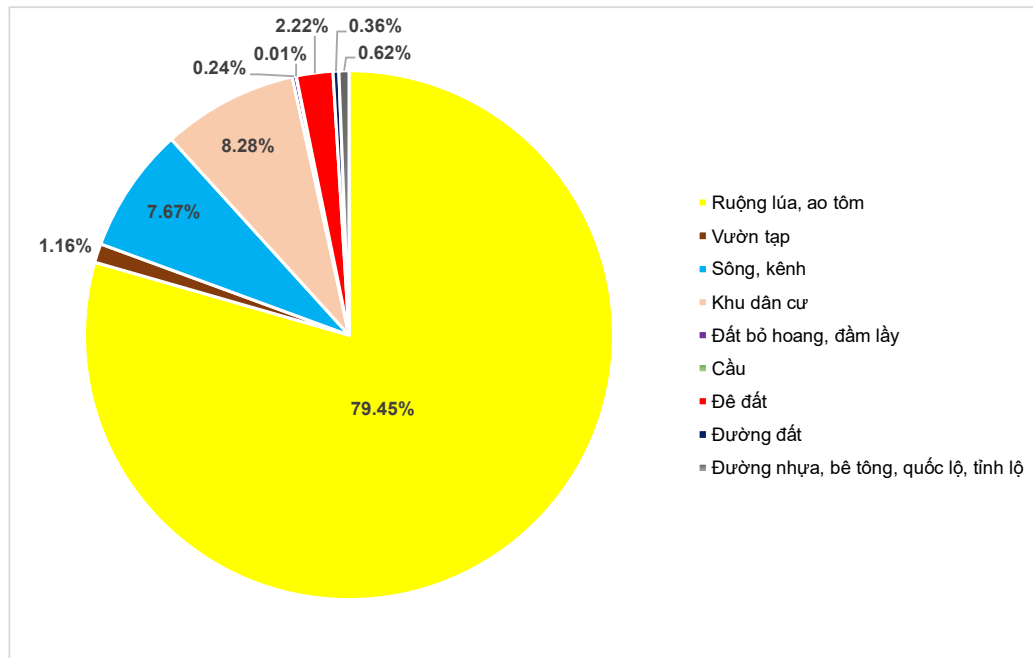
Tại Cần Thơ, tuyến ống đi qua ruộng lúa, khu dân cư, vườn tạp, sông, kênh rạch, đường nhựa, đường bê tông, ... Theo khảo sát địa hình, có khoảng 87 kênh sông, 21 đường nhựa, 8 đường bê tông và 2 đường đất đi qua đường ống dự kiến.

Bảng 2.62 Hiện trạng sử dụng đất tại khu vực tuyến ống đi qua Tp Cần Thơ

STT	Địa hình	Tổng chiều dài (km)
1	Ruộng lúa, ao tôm	25.017,265
2	Vườn tạp	364,67
3	Đường nhựa	41,54
4	Đường bê tông	17,87
5	Đường đất	111,82

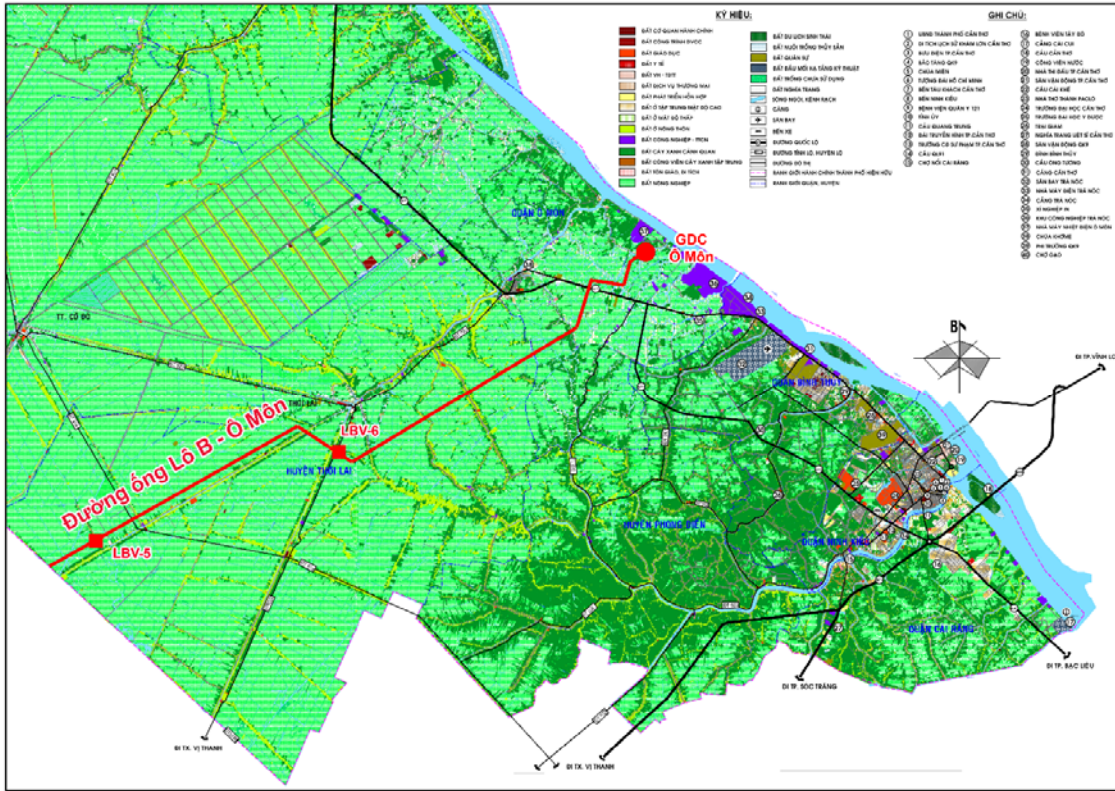
STT	Địa hình	Tổng chiều dài (km)
6	Sông, kênh	2.416,029
7	Khu dân cư	2.606,27
8	Đất bỏ hoang, đầm lầy	76,34
9	Cầu	4,19
10	Đê đất	698,54
11	Tỉnh lộ dọc theo kênh Vàm Nhôm	4,77
12	Tỉnh lộ 922	4,88
13	Quốc lộ 91	13,38
	Tổng cộng	31.377,56

Từ bảng trên có thể thấy, trên địa phận thành phố Cần Thơ, 80% chiều dài tuyến ống đi qua khu vực đất nông nghiệp (ruộng lúa và ao tôm). Đất dân sinh chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ (khoảng 8%), còn lại là qua các sông, kênh và đường đi (như thể hiện trong **Hình 2.49**).



Hình 2.49 Biểu đồ các loại đất mà tuyến ống đi qua tại Cần Thơ

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất đai tại khu vực thành phố Cần Thơ được mô tả trong **Hình 2.50** bên dưới.



Hình 2.50 Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của thành phố Cần Thơ

2.2.4 Đánh giá sơ bộ về sức chịu tải môi trường ở khu vực tuyến ống trên bờ của dự án

Kết quả đo đạc thông môi trường dọc theo tuyến ống trên bờ và các trạm van, trạm tiếp bờ và các trạm phân phối khí cho thấy:

- *Về chất lượng không khí* : Chất lượng không khí xung quanh tại khu vực khảo sát tương đối tốt dọc theo tuyến ống. Tất cả các thông số chất lượng không khí xung quanh đều nằm trong ngưỡng cho phép của quy chuẩn hiện hành QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 06:2009/BTNMT.
- *Về độ ồn và rung*: Độ ồn tại tất cả các vị trí thấp hơn nhiều so với giới hạn cho phép (70 dB) theo QCVN 26:2010/BTNMT- *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn*. Giá trị cao nhất ghi nhận tại trạm tiếp bờ Mũi Tràm do tiếp giáp với trạm tiếp bờ LFS Cà Mau đang hoạt động.
- Tương tự độ ồn, không có sự chênh lệch đáng kể nào của giá trị độ rung giữa các trạm. Tất cả giá trị độ rung tại các thời điểm khảo sát đều đạt mức quy định của Quy Chuẩn Việt Nam QCVN 27:2010/BTNMT. Giá trị độ rung cao nhất được ghi nhận tại GDC Ô Môn do tại thời điểm đo có nhiều xe tải qua lại phục vụ công tác xử lý nền.

- *Về chất lượng đất:* Các chỉ tiêu về hydrocarbon, kim loại nặng đều ở mức thấp, hầu hết các trạm có hàm lượng Fe trong đất cao do nhiễm phen. Hàm lượng Cl⁻ và SO₄²⁻ thu được tại LBV2 và LFS An Minh, Kiên Giang có giá trị cao nhất, cho thấy mẫu đất khu vực tuyến ống đi qua các địa phận trên bị nhiễm mặn đáng kể.
- *Về chất lượng nước:* Chất lượng nước ngầm ở mức bình thường. Các thông số chất lượng nước ngầm đều phù hợp với quy chuẩn quốc gia (QCVN 09-MT:2015/BTNMT) về chất lượng nước ngầm trừ vài trường hợp độ cứng, độ mặn, Mn vượt mức cho phép, điều này khá phù hợp với đặc điểm tự nhiên, dễ bị xâm mặn và tập quán sinh hoạt dân cư vùng khảo sát. Hàm lượng Coliform trong khu vực những giếng khoan gia đình quy mô nhỏ khu vực LBV2, LBV3, LBV4 tại An Biên & Giồng Riềng bị ô nhiễm có thể bắt nguồn từ hoạt động sản xuất chăn nuôi, và sinh hoạt hàng ngày. Ngoài ra, hiện tượng ngập lũ hàng năm cũng là nguyên nhân chính gia tăng ô nhiễm vi sinh mạch nước ngầm. Fecal Coliform và Ecoli là hai loại vi khuẩn thuộc nhóm gây bệnh trong Coliform không hiện diện trong mẫu nước.

Chất lượng nước mặt ở khu vực tuyến ống trên bờ tương đối tốt. Ngoại trừ Coliform, Fe, Mn ở khu vực LFS Cà Mau, GDS, GDC, LBV5 hay TSS ở LBV4, LBV5, tất cả các thông số chất lượng nước còn lại đều nằm trong giới hạn cho phép theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Việc ô nhiễm của vài thông số nước mặt có thể bắt nguồn từ thói quen của người dân sử dụng nước kênh cho sinh hoạt hàng ngày, hoạt động sản xuất chăn nuôi, nguồn nước thải các ao nuôi trồng thủy sản chưa được kiểm soát chặt chẽ.

- *Về quần xã sinh vật phù du:* quần xã sinh vật phù du phát triển kém đa dạng thể hiện qua chỉ số đa dạng ở mức kém và trung bình.
- *Về chất lượng trầm tích sông:* THC cao hơn mức cho phép ghi nhận tại các trạm LBV3, LBV1, LFS Cà Mau, trong đó trầm tích sông ở Cà Mau có THC hiện diện cao nhất 202mg/kg, gấp 2 lần tiêu chuẩn cho phép QCVN 43:2012/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích. Các hợp chất không phân giải UCM chiếm tỷ lệ cao trong tổng hydrocarbon cho thấy mẫu trầm tích đang ở trạng thái phong hoá, phân hủy sinh học mạnh. Hàm lượng các kim loại trong trầm tích tại các trạm khảo sát trên bờ không khác nhau nhiều và ở mức bình thường trong khu vực nghiên cứu.
- *Về quần xã động vật đáy:* tại các trạm khảo sát thuộc thủy vực nội địa kém đa dạng và khác nhau nhiều giữa các trạm, phản ánh điều kiện môi trường trầm tích đáy ở các điểm khảo sát, đặc biệt là tại trạm tiếp bờ Mũi Tràm-Cà Mau là không thuận lợi cho sự phát triển của quần xã động vật đáy.

Với kết quả phong môi trường như trên, có thể thấy khu vực tuyến ống trên bờ của dự án đi qua vẫn còn là khu vực nông thôn thuần túy, ô nhiễm không khí chưa cao; chất lượng nước một số nơi bị ô nhiễm nhẹ do TSS và nhiễm phen. Vì vậy, trong việc thi công và lắp đặt tuyến ống trên bờ cũng như trong công tác san lấp mặt bằng của các trạm cần phải lưu ý đến các tác động đến độ đục và gây nhiễm phen cho các kênh rạch lân cận khu vực dự án.

2.3 ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI

Để đánh giá hiện trạng kinh tế - xã hội khu vực dự án, CPSE đã tiến hành thu thập thông tin, làm việc với các ban ngành địa phương, ủy ban nhân dân 23 xã, phường thuộc địa bàn tỉnh Cà Mau, Kiên Giang và Cần Thơ nơi có tuyến ống đi qua cũng như khảo sát, phỏng vấn trực tiếp các hộ dân đang sinh sống gần khu vực dự án. Nội dung làm việc với địa phương và danh sách các hộ được khảo sát, điều tra kinh tế xã hội đính kèm trong **Phụ lục 8**.

2.3.1 Điều kiện về kinh tế

Qua kết quả khảo sát hiện trạng các hoạt động kinh tế xã hội chính của người dân địa phương cho thấy, dọc theo hành lang tuyến ống người dân chủ yếu sống dựa vào các hoạt động nông nghiệp là chính, chỉ có một số ít có các hoạt động buôn bán với quy mô nhỏ lẻ. Một số thông tin ghi nhận dọc theo tuyến ống được tóm tắt trong **Bảng 2.63**.

Bảng 2.63 Tóm tắt hiện trạng các hoạt động kinh tế của các địa phương nơi có tuyến ống đi qua [28]

STT	Quận/huyện	Xã/phường	Công trình dự kiến	Hiện trạng hoạt động kinh tế của địa phương nơi tuyến ống đi qua
Tỉnh Cà Mau				
1.	Huyện Trần Văn Thời	Khánh Bình Tây Bắc	Trạm tiếp bờ LFS Mũi Tràm	Làm hoa màu, trồng lúa nước là chính
Tỉnh Kiên Giang				
2.	Huyện An Minh	Thuận Hòa	Điểm tiếp bờ Trạm tiếp bờ LFS An Minh	Hoạt động kinh tế chủ yếu từ nuôi trồng thủy sản, làm ruộng
3.		Đông Hòa	Tuyến ống	
4.	Huyện An Biên	Đông Yên	Tuyến ống	Người dân chủ yếu trồng lúa
5.		Thị Trấn Thứ Ba	Tuyến ống	Người dân chủ yếu trồng lúa
6.		Đông Thái	Trạm van LBV1	Hoạt động kinh tế chủ yếu từ nuôi trồng thủy sản, làm ruộng
7.		Hung Yên	Trạm van LBV2, GDS Kiên Giang	Hoạt động kinh tế chủ yếu từ nuôi trồng thủy sản, làm ruộng
8.	Huyện Châu Thành	Bình An	Tuyến ống	Làm vườn kết hợp trồng cây lâu năm như cây ăn quả, tram...vv
9.		Minh Hòa	Trạm van LBV3	Trồng cây hàng năm và lâu năm
10.	Huyện Giồng Riềng	Bàn Thạch	Tuyến ống	Người dân chủ yếu trồng lúa
11.		Thanh Hưng	Trạm van LBV4	Người dân chủ yếu trồng lúa kết hợp buôn bán nhỏ lẻ
12.		Thanh Hòa	Tuyến ống	Người dân chủ yếu trồng lúa

STT	Quận/huyện	Xã/phường	Công trình dự kiến	Hiện trạng hoạt động kinh tế của địa phương nơi tuyến ống đi qua
13.		Thanh Bình	Tuyến ống	Người dân chủ yếu trồng lúa
14.		Thanh Lộc	Tuyến ống	Chủ yếu trồng lúa và tràm
Thành phố Cần Thơ				
15.	Huyện Thới Lai	Định Môn	Tuyến ống	Làm ruộng và kết hợp chăn nuôi
16.		Đông Thuận	Trạm van LBV5	Người dân chủ yếu trồng lúa
17.		Đông Bình	Tuyến ống	Người dân chủ yếu trồng lúa kết hợp làm vườn
18.		Thới Tân	Tuyến ống	Người dân chủ yếu trồng lúa kết hợp làm vườn
19.		Thới Thạnh	Tuyến ống	Người dân chủ yếu trồng lúa kết hợp làm vườn, nuôi trồng thủy sản
20.		Thị trấn Thới Lai	Trạm van LBV6	Người dân chủ yếu trồng lúa kết hợp làm vườn
21.	Quận Ô Môn	Phường Phước Thới	GDC Ô Môn	Người dân chủ yếu trồng lúa kết hợp làm vườn
22.		Phường Trường Lạc	Tuyến ống	Người dân chủ yếu trồng lúa
23.		Phường Châu Văn Liêm	Tuyến ống	Người dân chủ yếu trồng lúa

Thông tin cụ thể về các hoạt động kinh tế chính của các địa phương được trình bày trong các mục tiếp theo.

2.3.1.1 Nông nghiệp

Tuyến ống trên địa phận ba tỉnh Cà Mau, Kiên Giang và Cần Thơ chủ yếu đi qua đất trồng lúa và nuôi trồng thủy sản. Khu vực các xã gần biển (Thuận Hòa, Đông Hòa) đất bị nhiễm mặn cao nên năng suất canh tác thấp, người dân thường bị mất mùa, các ruộng lúa được tận dụng để nuôi tôm, trong các khu vực này mỗi năm sản xuất 1 vụ lúa, 1 vụ tôm hoặc 1 vụ lúa và 2 vụ tôm. Khi vào sâu trong đất liền, đất được ngọt hóa nên năng suất canh tác được cải thiện, lúa được trồng 2-3 vụ/năm (Đông-Xuân, Hè-Thu, Thu-Đông). Các đặc điểm sản xuất nông nghiệp của khu vực dự án được trình bày trong **Bảng 2.64**.

Bảng 2.64 Diện tích và sản lượng nông nghiệp của các xã trong khu vực tuyến ống trên bờ dự án năm 2016 [28]

STT	Quận/huyện	Xã/phường	Lúa		Cây khác		Chăn nuôi (con)
			Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	
Tỉnh Cà Mau							
1.	Huyện Trần Văn Thời	Khánh Bình Tây Bắc	4.594	42.860	673,66	-	146.654
Tỉnh Kiên Giang							
2.	Huyện An Minh	Thuận Hòa	1.002	5	4.448	-	10.432
3.		Đông Hòa	7.450	13.664	8.203	-	19.320
4.	Huyện An Biên	Đông Yên	7.923	39.615	87	-	50.400
5.		Thị Trấn thứ ba	2.260	11.074	105	-	-
6.		Đông Thái	8.159	32.721,5	139	-	62.620
7.		Hưng Yên	6.102,29	27.277	132	-	32.000
8.	Huyện Châu Thành	Bình An	2.971	17.202	1978	20.556	40.337
9.		Minh Hòa	8.848	58.502	63,3	623	134.411
10.	Huyện Giồng Riềng	Bàn Thạch	1.390	22.739	310,5	-	112.226
11.		Thanh Hưng	10.037	64.238	338,19	4.138	68.833
12.		Thanh Hòa	1.712	26.377	351,21	7.000-10.000	88443
13.		Thanh Bình	4.837	31.009,4	171	3.762	81.161
14.		Thanh Lộc	11.240	72.685	155	3.410	168.691
Tỉnh Cần Thơ							
15.	Quận Ô Môn	p. Phước Thới	2.376,84	13.945,8	399,77	-	33.129
16.		p. Trường Lạc	3.966	22.765,3	-	-	120.713
17.		p. Châu Văn Liêm	824	4.696,8	26,8	-	24.036
18.	Thới Lai	Định Môn	1.610	28.915	61,56	492	-
19.		Đông Thuận	7.196,8	45.996,8	175,9	1.759	28.546
20.		Đông Bình	2.380	30.601	124,21	1.158	-
22.		Thới Thạnh	1.2335,35	86.346,4	136,4	1.714	-
23.		Thị trấn Thới Lai	480	9.196	220,86	-	43.200

2.3.1.2 Ngư nghiệp

Hoạt động đánh bắt phát triển ở các huyện ven biển của tỉnh Cà Mau và Kiên Giang. Các huyện còn lại chủ yếu là nuôi trồng thủy sản.

Theo kết quả 6 tháng đầu năm 2017, sản lượng đánh bắt thủy sản của huyện An Minh - tỉnh Kiên Giang đạt 7.265 tấn trong đó tôm 705 tấn, mực 1.800 tấn, cá các loại 4.210 tấn, thủy sản khác 550 tấn. Xã Thuận Hòa - huyện An Minh nơi có tuyến ống đi qua có sản lượng đánh bắt thủy hải sản đạt 1.108 tấn. Huyện An Biên có sản lượng khai thác đạt 10.933 tấn. Tại xã Khánh Bình Tây Bắc - Huyện Trần Văn Thời (Cà Mau), sản lượng đánh bắt đạt 4500 tấn.

Về nuôi trồng thủy sản, tại khu vực tuyến ống trên bờ của dự án phát triển hình thức nuôi tôm quảng canh, nuôi cua xen tôm, tận dụng nguồn thức ăn tự nhiên. Khu vực ven biển có các bãi sò giống tự nhiên. Ngoài tôm, cua, sò, nghề nuôi cá ao cũng rất phát triển tại khu vực tuyến ống trên bờ của dự án, đặc biệt tại huyện Châu Thành, Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang và huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ. Diện tích và sản lượng nuôi trồng thủy sản của các xã trong khu vực tuyến ống đi qua được trình bày trong **Bảng 2.65**.

Bảng 2.65 Diện tích, sản lượng và đối tượng nuôi trồng thủy sản của các xã trong khu vực tuyến ống trên bờ của dự án [28]

STT	Quận/huyện	Xã/phường	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Đối tượng nuôi
1.	Huyện Trần Văn Thời	Khánh Bình Tây Bắc	7,03	-	Nuôi cá ao địa, tôm sú, tôm càng xanh
2.	Huyện An Minh	Thuận Hòa	18.012	8.612,7	Tôm (chiếm sản lượng chính), cua, sò, lùa, vẹm xanh, cá rô phi, cá đối
3.		Đông Hòa	8.184	5.319	Tôm (quảng canh), cua xen tôm
4.	Huyện An Biên	Đông Yên	706	285,93	Tôm (quảng canh)
5.		Thị Trấn thứ ba	16	8,4	Cá ao địa
6.		Đông Thái	1.525,5	324,6	Tôm, cua xen tôm, Cá ao địa
7.		Hung Yên	876	258,4	Tôm lùa
8.	Huyện Châu Thành	Bình An	32,9	128,5	Tôm sú, càng xanh, cá trê, cá lóc
9.		Minh Hòa	35,5	140	Tôm sú, càng xanh, cá lóc, cá trê, cá rô
10.	Huyện Giồng Riềng	Bàn Thạch	76	1315	Cá, ếch, baba
11.		Thanh Hưng	187	2751	Thủy sản trên đất ruộng: cá thác lác, ba ba, cá lóc đầu vuông, cá lóc đầu nhím, cá rô
12.		Thanh Hòa	98	874	Cá trong ao, mương, thả trong đồng lúa, vèo
13.		Thanh Bình	262	1273	Cá ao thâm canh, bán thâm canh, cá trên ruộng lúa, cá vèo, cá thát lát cừm

STT	Quận/huyện	Xã/phường	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Đối tượng nuôi
14.		Thanh Lộc	763	2896	Nuôi cá trong ao, ruộng, nuôi thâm canh, nuôi cá ruộng lúa, nuôi vèo (cá bóng tượng, cá thác lác cườm, lươn, baba, rấn)
15.	Quận Ô Môn	p. Phước Thới	18,1	4.923,2	Nuôi cá ao (cá trê, cá lóc, cá diêu hồng)
16.		p.Trường Lạc	22	513	Nuôi cá ao: cá mè, rô phi, cá trắng...; cá đồng: rô, trê nuôi cá vèo (cá lóc, ếch)
17.		p. Châu Văn Liêm	1,7	392	Nuôi cá ao (mè, rô phi) bán thâm canh
18.	Huyện Thới Lai	Định Môn	160	1.785	Cá ao, cá ruộng
19.		Đông Thuận	211,3	1.056,5	Cá giống, cá ao, cá nuôi vèo, cá ruộng (cá lóc, cá trê lai)
20.		Đông Bình	680	663	Cá ao, cá ruộng, cá đồng
21.		Thới Tân	211	437	Cá ao, cá ruộng, cá đồng
22.		Thới Thạnh	16	243	Cá thâm canh
23.		Thị trấn Thới Lai	114	301	Cá thâm canh, cá giống, cá ruộng

Theo thống kê của Chủ dự án, các khu vực nuôi trồng thủy sản bị ảnh hưởng chủ yếu là khu vực trồng lúa và kết hợp tôm-lúa. Các đoạn đường ống khoảng hơn 78 km ảnh hưởng đến khu vực ruộng lúa kết hợp nuôi tôm như sau:

Bảng 2.66 Thống kê khu vực nuôi trồng thủy sản [29]

Stt	Nội dung	Tỉnh	Chiều dài tuyến ống đi qua (m)
1	Ruộng lúa+ ao tôm	Kiên Giang	53.469,97
2	Ruộng lúa+ ao tôm	Cần Thơ	25.017,265
	Tổng cộng		78.487,24

2.3.1.3 Lâm nghiệp

Tại khu vực tuyến ống trên bờ của dự án, rừng ngập mặn được trồng chủ yếu ở khu vực ven biển để ngăn mặn. Diện tích rừng ngập mặn có khả năng bị ảnh hưởng từ dự án tại An Minh ước tính khoảng 18.750m². Ngoài ra, tại xã Khánh Bình Tây Bắc- Cà Mau và xã Thanh Lộc - Kiên Giang phát triển nghề trồng và khai thác tràm. Một phần khu vực đất của dự án tại Mũi Tràm - xã Khánh Bình Tây Bắc đã được giải tỏa và đền bù. Tuyến ống dự kiến sẽ đi qua một phần diện tích đất trồng tràm (khoảng 24.000 m²) thuộc xã Thanh Lộc - huyện Giồng Riềng - Kiên Giang.

2.3.1.4 Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ

Tại khu vực tuyến ống trên bờ của dự án phát triển các ngành công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ như: chế biến thủy sản, kim khí điện máy, sản xuất nước đá, nước đóng chai, đồ gia dụng, hàng hóa tiêu dùng. Cụ thể như sau:

- **Tỉnh Kiên Giang**

Bảng 2.67 bên dưới thống kê tình hình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ tại khu vực dự án.

Bảng 2.67 Tình hình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại khu vực dự án đi qua năm 2016 [28]

STT	Xã/phường	Quận/huyện	Ngành nghề kinh doanh	Số lượng cơ sở	Tổng giá trị (tỷ đồng)
1	Đông Hòa	Huyện An Minh	Sản xuất nước đá, chế biến thủy sản, xay xát, đồ gia dụng, hàn tiện	87 cơ sở CN-TTCN 340 cơ sở TM-DV	245 tỷ đồng (CN-TTCN) 35 tỷ đồng (TM-DV)
2	Bình An	Huyện Châu Thành	Chế biến thủy sản, điện cơ khí, sản xuất đồ gia dụng	105 cơ sở SXCN 948 cơ sở TM-DV	342 tỷ đồng (CN-TTCN) 121 tỷ đồng (TM-DV)
3	Thanh Lộc	Huyện Giồng Riềng	Chế biến lương thực, thực phẩm, nông lâm thủy hải sản cơ khí, hàng tiêu dùng	62 cơ sở CN-TTCN	245 tỷ đồng (CN-TTCN)

Các khu công nghiệp gần khu vực tuyến ống của dự án gồm có:

- Khu công nghiệp Thanh Lộc (huyện Giồng Riềng) quy mô 249 ha phục vụ cho phát triển công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm, cơ khí, chế biến gỗ...;
- Khu cảng cá Tắc Cậu (xã Bình An- huyện Châu Thành) có diện tích 108 ha, phục vụ cho phát triển công nghiệp chế biến thủy sản, dịch vụ hậu cần nghề cá, đóng và sửa chữa tàu thuyền;
- Khu công nghiệp Xẻo Rô (An Biên) quy mô 200 ha với các ngành đóng tàu, công nghiệp chế biến nông thực phẩm, cơ khí...;

- **Thành phố Cần Thơ**

Thành phố Cần Thơ có 2 khu công nghiệp tập trung và 2 Trung tâm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp (CN-TTCN) như KCN Trà Nóc (300 ha), KCN Hưng Phú (975 ha) nằm bên bờ sông Hậu, phía nam thành phố Cần Thơ, CN-TTCN Thốt Nốt (22,5 ha), CN-TTCN Cái Sơn – Hàng Bàng (38,5 ha).

Thống kê tình hình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại khu vực có tuyến ống đi qua được trình bày trong **Bảng 2.68**.

Bảng 2.68 Tình hình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại KVDA [28]

STT	Xã/phường	Quận/huyện	Ngành nghề kinh doanh	Số lượng cơ sở	Tổng giá trị (tỷ đồng) năm 2016
1	Phường Phước Thới	Quận Ô Môn	Chế biến nông sản - thực phẩm, cơ khí, điện khí, đóng tàu, thuyền, các dụng cụ sinh hoạt bằng gỗ	201 cơ sở CN-TTCN 1.668 cơ sở TM-DV	6.486,7
2	Phường Trường Lạc	Quận Ô Môn	Chế biến nông sản - thực phẩm, cơ khí,	130 cơ sở CN-TTCN 540 cơ sở TM-DV	45
3	Phường Châu Văn Liêm	Quận Ô Môn	Chế biến nông sản - thực phẩm, cơ khí,	179 cơ sở CN-TTCN 2.367 cơ sở TM-DV	1.162
4	Định Môn	Thới Lai	Chế biến nông sản - thực phẩm	72 cơ sở CN-TTCN	151
5	Đông Thuận	Thới Lai	Chế biến nông sản - thực phẩm	-	102 tỷ (CN-TTCN) 97 tỷ (TM-DV)
6	Đông Bình	Thới Lai	Chế biến nông sản - thực phẩm	86 cơ sở CN-TTCN	198
7	Thới Tân	Thới Lai	Chế biến nông sản - thực phẩm	5 cơ sở CN-TTCN	30
8	Thới Thạnh	Thới Lai	Chế biến nông sản - thực phẩm	118 cơ sở CN-TTCN	216
9	Thị trấn Thới Lai	Thới Lai	Chế biến nông sản - thực phẩm	135 cơ sở CN-TTCN	305

Như vậy, tại khu vực dự án ngành kinh tế chủ yếu là nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, ngành lâm nghiệp và tiểu thủ công nghiệp cũng như thương mại và dịch vụ chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ.

2.3.2 Điều kiện về Xã hội

2.3.2.1 Dân số và lao động

Dự án đường ống dẫn khí Lô B – Ô Môn đi qua 23 xã. Dân số của các xã trong khu vực dự án được trình bày tóm tắt trong **Bảng 2.69**.

Bảng 2.69 Dân số và ngành nghề của các xã thuộc khu vực dự án [28]

Quận/huyện	Xã/phường	Các khu vực có tuyển ống đi qua	Số hộ/ấp phường xã	Dân số Người/ấp phường xã	Tỷ lệ nam/nữ	Ngành nghề chính	Thu nhập bình quân/ tháng	
Trần Văn Thời	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp Mũi Tràm	218	1839	1,04	Làm ruộng, lao động ở các khu công nghiệp, đánh bắt thủy sản ven bờ	2.509.000	
An Minh	Thuận Hòa	Ấp Mười Biền	4.227	16.658	1,04	Nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm thuê	3-4 triệu/ người	
		Ấp Chín A						
		Ấp Chín B						
		Ấp Tám 2						
		Ấp Bàn B						
	Ấp Xẻo Quao							
Đông Hòa	Ấp 7	268	2.021	1,05	Nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm thuê	3-4 triệu/ người		
An Biên	Đông Yên	Ấp Tây Sơn 2	365	1538	1,01	Nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	3-4 triệu/ người	
	Thị Trấn thứ ba	Khu Phố 3, khu phố 2, khu phố 5, khu phố Đông Quý	2.046	12.008	1,02	Nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, buôn bán	4-5 triệu/ người	
	Đông Thái	Ấp Đông Thành, ấp Trung Sinh, ấp Nam Quý, ấp Trung Quý	4.872	20.714	1,04	Nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	3-5 triệu/ người	
	Hưng Yên		Ấp Lô 15A	312	1262	1,03	Nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	3-4 triệu/ người
			Ấp Rộc Năng	305	1140			
			Ấp Kênh Mới	354	1731			
			Ấp Lô 2	555	2517			

Châu Thành	Bình An	An Ninh	322	19.048	0,99	Nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	2-3 triệu/ người
		An Thành	407				
		An Lạc	415				
	Minh Hòa	Ấp Hòa Thạnh	686	3032	0,97	Nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	1,25 triệu/ người
		Ấp Minh Long	559	2501	0,98		
		Ấp Minh Hưng	577	2351	1,03		
		Ấp Hòa Hưng	401	1659	0,98		
		Ấp Minh Tân	532	2268	1,05		
		Ấp An Khương	737	3293	0,97		
Giồng Riềng	Bản Thạch	Ấp Giồng Đá	622	2663	1,02	Nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	2-3 triệu/ người
		Ấp Láng Sơn	330	1548			
	Thạnh Hưng	Ấp Thạnh Trung	450	2.050	1,03	Nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	3-4 triệu/ người
		Ấp Thạnh Xuân	504	2.210			
		Ấp Thạnh Nguyên	620	2.812			
	Thạnh Hòa	Ấp Kênh Tắc, ấp Tà ke, ấp Láng Quắm	1.706	7.727	1,02		3,83 triệu/ người
	Thạnh Bình	Ấp Thạnh Bình	360	1.468	1,03	Nông lâm, thương mại dịch vụ	3-4 triệu/ người
		Ấp Chà Rào	460	1.452	1,03		
	Thạnh Lộc	Ấp Thạnh An	519	2.595	1,04	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thương mại, dịch vụ	3-4 triệu/ người
		Ấp Thạnh Hiệp	805	3.393	1,04		
		Ấp Thạnh Thắng	324	1.547	1,04		
		Ấp Thạnh Thới	328	1.245	1,04		

Quận Ô Môn	p. Phước Thới	Khu vực: Thới Trinh, Thới Lợi và Thới Bình	7062	22.931(*)	1	Nông nghiệp, thương mại dịch vụ	4-5 triệu/người
	p. Trường Lạc	KV Trường Hòa		18.567(*)	1	Nông nghiệp, thương mại dịch vụ	4-5 triệu/người
		KV Bình Yên					
		KV Bình Lợi					
KV Bình Hòa							
p. Châu Văn Liêm	KV 12	418	1.856	1,01	Nông nghiệp, thương mại dịch vụ	4-5 triệu/người	
Huyện Thới Lai	Định Môn	Áp Định Thành	235	833	1,26	Nông nghiệp	3-4 triệu/người
		Áp Định Hòa A	375	1.644			
		Áp Định Hòa B	270	982			
	Đông Thuận	Đông Thắng	290	1.269	1,21	Trồng lúa và chăn nuôi	3 triệu/người
		Đông Hòa	436	1.961			
		Đông Hiên	266	1.060			
		Đông Thạnh	371	1.563			
		Đông Thành	299	1.258			
	Thới Thạnh	Áp Thới Bình A	331	1298	1,11	Nông nghiệp	3-3,5 triệu/người
	Thị trấn Thới Lai	Áp Thới Phong A	390	1702	1,12	Sản xuất chế biến lúa gạo, chăn nuôi, thủy sản, vườn cây ăn trái, rau màu và mua bán các mặt hàng ở chợ truyền thống	3-4 triệu/người
		Áp Thới Quân	146	622			
		Áp Thới Thuận B	193	1073			
		Áp Thới Phước	154	664			

Nhìn chung, tuyến ống đi qua khu vực có dân cư thưa thớt. Dân sinh sống tập trung hai bên các kênh và sông nơi tuyến ống đi qua. Người dân chủ yếu sống bằng nghề trồng lúa và nuôi trồng thủy sản. Do đặc điểm dân cư thưa thớt và tuyến ống đi qua phần lớn là đất sản xuất nông nghiệp nên dự án sẽ không gặp nhiều khó khăn trong vấn đề di dời dân, thu hồi đất và đền bù khi được triển khai.

2.3.2.2 Cơ sở hạ tầng và giao thông thủy bộ

- Hiện trạng sử dụng nước tại khu vực dự án**

Thống kê tình hình sử dụng nước (sinh hoạt, sản xuất) tại khu vực dự án:

Bảng 2.70 Tình hình sử dụng nước tại khu vực dự án [26]

Xã/phường	Huyện/Quận	Tình hình sử dụng nước
Cà Mau		
Khánh Bình Tây Bắc	Trần Văn Thời	- Nước ngầm lấy từ giếng khoan và trạm bơm tập trung, 40% hộ được dùng nước sạch
Kiên Giang		
Xã Thuận Hòa	An Minh	- Người dân phải mua nước để nấu nướng, uống
Xã Đông Hòa		- Nước sinh hoạt: Nước giếng khoan, nhiễm phèn nên phải lắng lọc
Đông Yên	An Biên	- Nước sản xuất nông nghiệp (lúa) được lấy từ kênh - Nước sinh hoạt: sử dụng nước giếng khoan qua lắng lọc và nước mưa phục vụ ăn uống
Đông Thái		
Hưng Yên		
Thị trấn thứ ba		
Bình An	Châu Thành	- Nước sinh hoạt: sử dụng nước khoan qua lắng lọc và nước mưa phục vụ ăn uống
Minh Hòa		- Nước sản xuất nông nghiệp được lấy từ kênh
Thạnh Lộc	Giồng Riềng	- Nước sinh hoạt: sử dụng nước khoan qua lắng lọc và nước mưa phục vụ ăn uống - Nước sản xuất nông nghiệp được lấy từ kênh
Thạnh Bình		- Nước sinh hoạt chủ yếu là nước giếng khoan, nước sông, ăn uống sử dụng nước mưa hoặc nước bình - Nước sản xuất nông nghiệp được lấy từ kênh
Thạnh Hòa		- Nước sinh hoạt: nước giếng - Nước sản xuất nông nghiệp: sông Giồng Riềng
Cần Thơ		
Phước Thới	Ô Môn	- 6.572 hộ sử dụng nước sạch, đạt 93,06%
Trường Lạc	Ô Môn	- Trên 95% hộ dân sử dụng nước sạch
Châu Văn Liêm	Ô Môn	- 100% hộ dân sử dụng nước sạch
Định Môn	Thới Lai	- Sử dụng nước từ sông, kênh, rạch để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp - 95% hộ dân sử dụng nước sạch sinh hoạt từ nhà máy nước

Xã/phường	Huyện/Quận	Tình hình sử dụng nước
		của xã, do Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường Tp. Cần Thơ đầu tư.
Thới Lai	Thới Lai	- Sử dụng nước từ sông, kênh, rạch để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp - 95% hộ dân sử dụng nước sạch sinh hoạt từ nhà máy nước của xã
Thới Thạnh	Thới Lai	- Nước tưới tiêu từ kênh rạch, dân sử dụng nước giếng khoan và nước máy cho sinh hoạt
Đông Bình	Thới Lai	- Nước tưới tiêu từ kênh rạch
Đông Thuận	Thới Lai	- Nước trong nông nghiệp sử dụng từ các kênh, nước sinh hoạt dùng nước máy (tỉ lệ 90,9%)

Nhìn chung, tại khu vực dự án, nước sản xuất (trồng lúa, nuôi tôm, tưới tiêu) được lấy từ các con kênh gần khu vực sinh sống. Phần lớn người dân đã có nước sạch bơm từ giếng khoan hay nước cấp để dùng trong sinh hoạt. Một số hộ dân sống ven kênh vẫn còn thói quen sử dụng nước ven kênh để tắm giặt, ăn uống.

• **Hệ thống giao thông đường thủy và bộ**

Khu vực dự án có hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, thuận lợi để phát triển giao thông thủy. Các tuyến kênh phục vụ cho hoạt động giao thông, vận chuyển bằng đường thủy cũng như sinh hoạt đi lại hàng ngày của dân và các hoạt động buôn bán, đánh bắt, thu mua hải sản, vận chuyển lúa vào mùa thu hoạch.

Ngoài ra, như đã đề cập ở trên, tuyến ống còn đi qua các tuyến giao thông đường bộ như: quốc lộ 61, quốc lộ 63, quốc lộ 91, tỉnh lộ 922, tỉnh lộ 963 và các đường dân sinh ven kênh.

Thống kê các tuyến giao thông thủy và giao thông bộ tuyến ống sẽ đi qua tại Kiên Giang và Cần Thơ được tóm tắt trong **Bảng 2.71**.

Bảng 2.71 Tình hình giao thông thủy và bộ tại khu vực dự án

Quận/huyện	Xã/phường	Các sông, kênh có tuyến ống đi qua	Các đường có tuyến ống đi qua	Tình hình mật độ lưu thông, phương tiện đi lại	Hoạt động dân sinh trên sông/kênh	Kinh nghiệm xử lý khi có dự án thi công tại kênh
An Minh	Thuận Hòa	Rạch thứ mười, kênh 30, rạch thứ 9, kênh Chông Mỹ, rạch thứ 8, kênh kiềm lằm, kênh Ông Kiệt	Đường bê tông 2,5m dân sinh song song với kênh	Mật độ thuyền, ghe vỏ lớn	Thu mua tôm, buôn bán, chở vật liệu xây dựng	Đi bằng lộ trình lân cận
	Đông Hòa	Kênh Bảy Xáng, Rạch thứ bảy, Rạch Ông Kiệt	Đường bê tông 2,5 m dân sinh song song với kênh	Mật độ thuyền, ghe vỏ lớn	Thu mua tôm, buôn bán, chở vật liệu xây dựng	Đi bằng lộ trình lân cận
An Biên	Đông Yên	Kênh Xèo Bướm, kênh thứ tư, kênh Xèo Kè	Đường bê tông 2,5 m dân sinh song song với kênh	Mật độ giao thông chủ yếu tập trung trên kênh Xèo Bướm, các kênh còn lại phương tiện đi lại nhỏ	Đi lại, chở lúa, vật liệu xây dựng	Bổ trí đi vòng theo lộ trình khác
	Thị Trấn thứ ba	Tuyến kênh chính: Kênh Cây Xoài, Kênh Sáu Kè, Kênh thứ hai	Tuyến đường nhựa dọc theo tuyến kênh chính	Mật độ phương tiện lưu thông thủy nhiều	Giao thông thủy, đánh bắt/ nuôi trồng thủy sản	Đi vào các tuyến lân cận Đi vào các tuyến lân cận
	Đông Thái	Kênh Xèo Rô là tuyến giao thông chính, ngoài ra có thể cắt qua 10 kênh /rạch	Qua 1 tỉnh lộ, 1 quốc lộ 61 và 14 tuyến đường nội bộ	Mật độ giao thông bình thường, chủ yếu là ghe nhỏ, vỏ lã	Đi lại, buôn bán, vận chuyển lúa	Đi vào các tuyến lân cận

Chủ dự án (ký tên)

Chương 2-128

Quận/huyện	Xã/phường	Các sông, kênh có tuyến ống đi qua	Các đường có tuyến ống đi qua	Tình hình mật độ lưu thông, phương tiện đi lại	Hoạt động dân sinh trên sông/kênh	Kinh nghiệm xử lý khi có dự án thi công tại kênh
	Hung Yên	Kênh thứ hai, kênh Bùn Môn Cây Sao, Kênh Ba Ngàn, Kênh Mới, Kênh Hậu 500, kênh 300, kênh 1500, sông Cái Lớn	Đường bê tông 2,5 m dân sinh song song với kênh	Mật độ lưu thông lớn	Đi lại, buôn bán, vận chuyển lúa	Đi vào các tuyến lân cận
Châu Thành	Bình An	Sông Cái Lớn, Kênh Hào Dầu, kênh Hậu Lộ Tư, kênh Lô 5, kênh Hậu Lộ 5, kênh Lô 7, Kênh ranh giới các ấp, sông Cái Bè	Đường bê tông 2,5 m dân sinh song song với kênh	Mật độ giao thông rất cao	Buôn bán, thu mua hải sản, khóm, chở vật liệu	Đi vào các tuyến lân cận
	Minh Hòa	Rạch Đờ Họa, Rạch Khoan Xây, Kênh Tà Buôn, Rạch Tà Buôn, Kênh Tập đoàn 7, và nhiều kênh Thủy Lợi	Qua tuyến đường liên xã Chắc Kha - Bàn Tân Định và quốc lộ 61	Mật độ lưu thông lớn	Buôn bán, thu mua khóm, chở vật liệu	Đi vào các tuyến lân cận
Giồng Riềng	Bản Thạch	Kênh Láng Sơn, Kênh Giồng Đá	Đi qua tuyến đường nhựa liên xã, 2 đường bê tông 2,5 m	Mật độ giao thông thủy ít	Buôn bán, đi lại. Nếu thi công trên sông Giồng Đá, dân không thể qua lại hay lưu thông ra sông Giồng Riềng	Đào 1 con kênh khác
	Thạnh Hưng	Kênh Ba Lan, Kênh Thốt Nốt, Kênh Mới, Xáng Thị Đội	Cắt tỉnh lộ 963B, lộ giao thông nông thôn mới của Ba Lan, Thạnh Trung,		Vận chuyển lúa là chính, buôn bán, chở vật liệu	Đi vào các tuyến lân cận

Chủ dự án (ký tên)

Chương 2-129

Quận/huyện	Xã/phường	Các sông, kênh có tuyến ống đi qua	Các đường có tuyến ống đi qua	Tình hình mật độ lưu thông, phương tiện đi lại	Hoạt động dân sinh trên sông/kênh	Kinh nghiệm xử lý khi có dự án thi công tại kênh
			Thanh Xuân			
	Thanh Hòa	Sông Giồng Riềng (tuyến giao thông chính), kênh Thầy Giáo,	1 đường nhựa và 3 đường bê tông	Mật độ giao thông thủy lớn	Vận chuyển lúa là chính, buôn bán, vận chuyển vật liệu	Đi vào các tuyến lân cận
	Thanh Bình	Kênh KH3, Rạch Xèo Còng, Kênh Lô Mới, kênh Ông Hai	Tỉnh lộ 963	Mật độ giao thông bình thường	Vận chuyển lúa là chính, buôn bán	Đi vào các tuyến lân cận
	Thanh Lộc	Kênh Lô Mới, Kênh Đông Pháp, kênh KH5, kênh Đường Lâu, kênh Đồn Đông, Kênh Hậu, kênh Chùa, kênh Ranh	Đường dân sinh ven kênh	Tuyến giao thông chính: kênh KH5, Kênh Lô Mới, kênh Chùa nên mật độ lớn	Buôn bán, vận chuyển lúa, chở vật liệu	Tránh thi công vào mùa gặt, hoặc dân di chuyển vào các tuyến kênh khác
Quận Ô Môn	p. Phước Thới	Rạch Bà Sự, Rạch Chanh	Đường dân sinh ven kênh	Mật độ giao thông dày đặc	Buôn bán, chở lúa, vật liệu...	Di chuyển bằng đường bộ
	p. Trường Lạc	Kênh thủy lợi, kênh Tắc Ông Thục, Rạch Trà Keo, Kênh Hàng Xoài, Rạch Trà Luộc		Mật độ giao thông ít	Kênh thủy lợi là chính nên không ảnh hưởng đến giao thông	
	p. Châu Văn Liêm	Rạch Đùng	Quốc lộ 91	Mật độ trên quốc lộ 91 dày đặc	Rạch là Kênh thủy lợi nên không ảnh hưởng đến giao thông thủy	
Huyện Thới Lai	Định Môn	Kênh Thanh Minh, kênh Bờ Đai, kênh Luông Giữa, kênh Đồn Giồng, kênh Rạch Dầu, kênh Vàm Nhôm	Hương lộ Định Môn- Trường Thanh, 3 tuyến đường bê tông của ấp Định Hòa B, ấp Định	Mật độ lớn	Thu hoạch lúa vào tháng 1,5,7,8 âm lịch	Tránh thi công vào những tháng thu hoạch lúa